

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON DẶNG CƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2024-2025 (Tháng 9/2024)

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|--|----------------------------------|---------|------------------|---------|---------|----------|-----------|------------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|-----|-----|
| | | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Dưới chuẩn | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Tốt | Khá | Đạt | Kém |
| Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | | 52 | | 1 | 32 | 9 | 8 | 2 | 1 | 31 | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| I | Giáo viên | 33 | | | 29 | 3 | 1 | | 1 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Nhà trẻ | 7 | | | 5 | 1 | 1 | | 1 | 6 | | | | | |
| 2 | Mẫu giáo | 26 | | | 24 | 2 | 0 | | | 24 | | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | | 1 | 2 | | | | | 1 | 2 | 0 | 0 | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | | 2 | | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | | 2 | | | | | 1 | | | | | |
| III | Nhân viên | 16 | | | 1 | 6 | 7 | 2 | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | 1 | | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên nuôi dưỡng | 11 | | | | 5 | 6 | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên khác: Lao công, bảo vệ | 3 | | | | | 1 | 2 | | | | | | | |

Đặng Cương, ngày 25 tháng 9 năm 2024



Đặng Thanh Giang

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Mầm non Đặng Cương
Năm học 2024-2025 (Tháng 9/2024)**

| STT | Nội dung | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
|-----|--|---|--|
| I | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none">- 100% số trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần trong thời gian trẻ ở trường- 100% trẻ đến trường hình thành các thói quen, nề nếp vệ sinh.- 100% trẻ được cân đo khám sức khỏe định kỳ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng xuống còn dưới 2,5%, tỷ lệ ở kênh bình thường đạt 97->98%- 100% số lớp thực hiện có chất lượng chương trình giáo dục mầm non mới.- Số lớp thực hiện chương trình xếp loại tốt 16/16 lớp đạt 100%- 100% trẻ được theo dõi, đánh giá sự phát triển theo quy định của từng độ tuổi. Trẻ đạt từ 98->100%, không có trẻ đạt yêu cầu. Tỷ lệ chuyên cần đạt 93->98%- Bé khỏe ngoan cấp trường 80%, bé khỏe ngoan xuất sắc đề nghị Phòng Giáo dục khen thưởng là 10->12% | |
| II | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện | Thực hiện theo thông tư số 51/2020 ngày 31/12/2020 của Bộ giáo dục và đào tạo sửa đổi bổ sung một số nội dung của chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ giáo dục đào tạo đã được sửa đổi bổ sung bởi thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 | |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển | <ul style="list-style-type: none">- Thể chất: 96-100%- Nhận thức: 96-100%- Ngôn ngữ: 98-100%- Tình cảm KNXH và thẩm mỹ: 97-100% | <ul style="list-style-type: none">- Thể chất: 98-100%- Nhận thức: 98-100%- Ngôn ngữ: 98-100%- Tình cảm KNXH: 98-100%- Thẩm mỹ: 98-100% |



| STT | Nội dung | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
|-----|---|--|----------|
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở trường | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động các ngày hội ngày lễ, thăm quan trải nghiệm thực tế - Phát huy công tác y tế chăm sóc sức khỏe vệ sinh phòng bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ - Tuyên truyền kiến thức, phối kết hợp với phụ huynh và cộng đồng về chăm sóc giáo dục trẻ tại trường - Kiểm tra giám sát công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức giờ ăn, vệ sinh, hoạt động cho trẻ - Đảm bảo an toàn, an ninh, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác y tế - Phối hợp với y tế và chính quyền địa phương thích ứng an toàn linh hoạt trong tổ chức hoạt động giáo dục và phòng chống dịch bệnh Covid - 19 - Làm tốt công tác truyền thông tuyên truyền phối hợp với cha mẹ trong chăm sóc giáo dục đảm bảo an toàn cho trẻ tại gia đình | |

Đặng Cương, ngày 25 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thanh Giang



UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2024-2025 (Tháng 9/2023)

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------|---|----------|--------------------|
| I | Tổng số phòng | 16 | Số m2/ trẻ em |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 16 | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | |
| 3 | Phòng học tạm | | |
| 4 | Phòng học nhờ | | |
| III | Số điểm trường | 1 | |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m2) | 5442,0 | 11,34 m2/ 1 trẻ |
| V | Tổng diện tích sân chơi (m2) | 2 500 | 5,21 m2/ 1 trẻ |
| VI | Tổng diện tích một số loại phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) | 800 | 1,7 m2/ 1 trẻ |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) | 520 | 1,1 m2/1 trẻ |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) | 120 | 0,25 m2/ 1 trẻ |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) | 157 | 0,33 m2/ 1 trẻ |
| 5 | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2) | | |
| 6 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2) | 50 | |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) | 105 | 0,24 m2/ 1 trẻ |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu | 1 678 | 105 bộ/ 1 lớp |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 1 678 | 105 bộ/ 1 lớp |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu theo quy định | | |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời | 7 | 07 bộ/ sân chơi |
| IX | Tổng số thiết bị điện tử- tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số ...) | 22 | 16 bộ/ 16 lớp |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | | Số thiết bị/ lớp |
| 1 | Đầu loa, mic di động | 1 | 01 bộ/ điểm trường |

| | | | |
|---|----------------------|-----|--|
| 2 | Trang phục biểu diễn | 205 | |
|---|----------------------|-----|--|

| XI | Nhà vệ sinh | Số lượng (m2) | | | | | |
|----|------------------------|--------------------|-------------------|--------|---------------|--------|-----|
| | | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m2/ trẻ em | | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ | |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh | 1 | | 16 | | | 0,4 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | | | | | | |

| | | Có | Không |
|------|--|----|-------|
| XII | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | 1 | |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | 1 | |
| XIV | Kết nối internet | 2 | |
| XV | Trang thông tin điện tử (Website) của nhà trường | 1 | |
| XVI | Tường rào xây | 1 | |
| ... | ... | | |

Đặng Cương, ngày 25 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thanh Giang



THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024-2025 (Tháng 9/2024)

| STT | Nội dung | Kết quả thực tế đạt được trong năm học | | | | | | | | | |
|---|---|--|--------------------------------|---|------------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|-----|
| | | Toàn trường | | | Trong đó chia ra | | | | | | |
| | | Kết quả đạt được | | Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | | |
| | | Số lượng trẻ | Đạt tỷ lệ | | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi | |
| 1 | Huy động trẻ | Tổng số trẻ đi học | 553 | | | | 90 | 158 | 158 | 147 | |
| | | Trẻ học nhóm ghép | | | | | | | | | |
| | | Trẻ học 2 buổi/ ngày | 553 | | | | 90 | 158 | 158 | 147 | |
| | | Trẻ khuyết tật học hòa nhập | | | | | | | | | |
| 2 | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ | Trẻ được tổ chức ăn bán trú | 553 | | | | 90 | 158 | 158 | 147 | |
| | | Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị | 553 | | | | 90 | 158 | 158 | 147 | |
| 3 | Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ | Trẻ được khám sức khỏe định kỳ | 553 | | | | 90 | 158 | 158 | 147 | |
| | | Trẻ được cân đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định | 553 | | | | 90 | 158 | 158 | 147 | |
| | | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ | Trẻ có cân nặng bình thường | 529 | | | | 87 | 154 | 150 | 138 |
| | | | Trẻ có chiều cao bình thường | 546 | | | | 88 | 155 | 157 | 146 |
| | | | Trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân | 13 | | | | 3 | 4 | 4 | 2 |
| | | | Trẻ suy dinh dưỡng thấp còi | 7 | | | | 2 | 3 | 1 | 1 |
| | | | Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm | 6 | | | | 2 | 2 | 1 | 1 |
| | | | Trẻ thừa cân | 12 | | | | 1 | 1 | 5 | 5 |
| Trẻ béo phì | | | | | | | 1 | 6 | | | |
| Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần | 553 | | | | | 90 | 158 | 158 | 147 | | |

| STT | Nội dung | | Kết quả thực tế đạt được trong năm học | | | | | | | | | | |
|--|-------------------------|---|--|-----------|---|------------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|-----|-----|
| | | | Toàn trường | | | Trong đó chia ra | | | | | | | |
| | | | Kết quả đạt được | | Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | | | |
| | | | Số lượng trẻ | Đạt tỷ lệ | | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi | | |
| 4 | Chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ đi học chuyên cần | | 527 | | | | | 80 | 150 | 150 | 147 | |
| | | Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt" | | | | | | | | | | |
| | | | Trẻ được đánh giá ở mức "Cơ sở" | | | | | | | | | | |
| | | | Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt" | | | | | | | | | | |
| | | Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN | | 142 | | | | | | | | | 142 |
| Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ | | | | | | | | | | | | | |

Dặng Cương, ngày 25 tháng 9 năm 2024



Đặng Thanh Giang

THÔNG BÁO
ĐIỀU KIỆN MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP,
HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA NĂM HỌC 2024-2025

I. Điều kiện miễn giảm học phí cho trẻ mẫu giáo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 8 năm 2021:

1. Miễn 100%.

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).

7. Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.



8. Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

2. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

II. Điều kiện miễn giảm chi phí học tập cho trẻ mẫu giáo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 8 năm 2021:

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

III. Điều kiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/09/2020:

a) Có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).

đ) Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

IV. Hồ sơ xét gồm: 02bộ

- Giấy xác nhận thuộc đối tượng như trên.
- Đơn đề nghị miễn giảm, hỗ trợ theo đúng mẫu đơn tại phụ lục 1 của Nghị định trên.
- Giấy khai sinh (bản sao công chứng)
- Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú (bản sao công chứng)

V. Điều kiện miễn giảm học phí cho trẻ mầm non theo Nghị quyết số 54/2019/NĐ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 09/12/2019:

Trẻ em dưới 06 tuổi đảm bảo các điều kiện sau:

a. Đang thực tế học tại các cơ sở GDMN được thành lập, cấp phép hoạt động trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b. Có hộ khẩu hoặc đăng ký tạm trú hoặc xác nhận của cơ quan công an về việc thực tế sinh sống tại Hải Phòng.

c. Đi học chuyên cần đạt từ 50% số ngày học/tháng.

d. Có giấy đăng ký học ở một cơ sở giáo dục mầm non được thành lập, cấp phép hoạt động theo quy định trên địa bàn thành phố Hải Phòng trước ngày 30/7.

Đặng Cương, ngày 06 tháng 9 năm 2024



Đặng Thanh Giang

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2024-2025

| TT | Nội dung | Dự toán |
|------------|---|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ | 5 272 086 000 |
| I | Số thu phí, lệ phí | |
| 1 | Học phí (nếu có) | 405 000 000 |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | |
| 1.2 | Mức thu (MG, NT: 100.000đ/trẻ) | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | 405 000 000 |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 405 000 000 |
| 1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 405 000 000 |
| 1.6 | Số chi trong năm | 405 000 000 |
| | Trong đó: - Bỏ sung chi lương | 162 000 000 |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất | 101 250 000 |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn | 141 750 000 |
| | - Chi khác | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | |
| 1.8 | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) | |
| 2 | Các khoản thu dịch vụ | 4 867 086 000 |
| 2.1 | Tiền ăn | 3 215 520 000 |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 3 215 520 000 |
| 2.1.2 | Mức thu: 28.000 đ/trẻ/tháng | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | 2 620 800 000 |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 2 620 800 000 |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 2 620 800 000 |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | 2 620 800 000 |
| | Trong đó: - Chi mua thực phẩm | 2 264 400 000 |
| | - Chi mua nhiên liệu | 356 400 000 |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | 0 |
| 2.2 | Đồ dùng trang thiết bị bán trú | 124 680 000 |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 0 |
| 2.1.2 | Mức thu: trẻ mới: 360.000 đ/trẻ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/trẻ/năm | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | 124 680 000 |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 124 680 000 |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 124 680 000 |

| TT | Nội dung | Dự toán |
|------------|---|--------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | 124 680 000 |
| | Trong đó: - Chi mua đồ dùng vệ sinh | 45 000 000 |
| | - Chi mua đồ dùng ăn ngủ | 79 680 000 |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | 0 |
| 2.3 | Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, công tác quản lý | 635 886 000 |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 0 |
| 2.1.2 | Mức thu: 150.000 đ/trẻ/tháng | 635 886 000 |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | 635 886 000 |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 635 886 000 |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 635 886 000 |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | 635 886 000 |
| | Trong đó: - Chi lương, bảo hiểm cho nhân viên nấu ăn | 611 886 000 |
| | - Chi công tác quản lý, chi đạo | 24 000 000 |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | 0 |
| 2.4 | Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính | 891 000 000 |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 0 |
| 2.1.2 | Mức thu: 10.000 đ/trẻ/ngày | 891 000 000 |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | 891 000 000 |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 891 000 000 |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 891 000 000 |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | 891 000 000 |
| | Trong đó: - Chi quản lý trẻ ngoài giờ hành chính | 873 180 000 |
| | - Chi nộp thuế TNDN (2%) | 17 820 000 |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | 0 |
| 2,5 | Vận động tài trợ | |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 0 |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm | 221 000 000 |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 221 000 000 |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 221 000 000 |
| 3.1.5 | Số chi trong năm | 225 000 000 |
| | Làm hệ thống chống thấm dột, sàn thoát nước cho 6 lớp học khu B, làm tấm ngăn nước tràn khu vực vệ sinh. Sơn lại lan can khu nhà C. | 189 000 000 |
| | Mua xốp trải nền hiên, phòng phụ các lớp, sân khấu: mỗi lớp 13m2 xốp x 16 lớp = 208 m2; 46 m2 trải sân khấu) | 36 000 000 |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm | 0 |
| 2.6 | Tiếng anh có yếu tố nước ngoài | 280.000.000 |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | |

| TT | Nội dung | Dự toán |
|-------|--|-------------|
| 1 | 2 | 3 |
| 2.1.2 | Mức thu: 220.000 đ/tháng | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | 280.000.000 |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 280.000.000 |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ | 280.000.000 |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | 280.000.000 |
| | Trong đó: -Chi trả trung tâm tiếng anh (80%) | 224.000.000 |
| | - Chi quản lý | 30.800.000 |
| | - Chi CSVC | 19.600.000 |
| | - Chi 2% thuế | 5.600.000 |

Đặng Cương, ngày 15 tháng 9 năm 2024...

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thu



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang



TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
CHƯƠNG 622



CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện)

| STT | Nội dung | Dự toán được giao |
|-----------|---|----------------------|
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 406 115 000 |
| 1.1 | Lệ phí | |
| 1.2 | Phí | 406 115 000 |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 162 446 000 |
| | Trong đó: 40% thu học phí để cải cách tiền lương | 162 446 000 |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 6 487 923 000 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 6 487 923 000 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 6 342 923 000 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 145 000 000 |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 11 | Chi chương trình mục tiêu | |